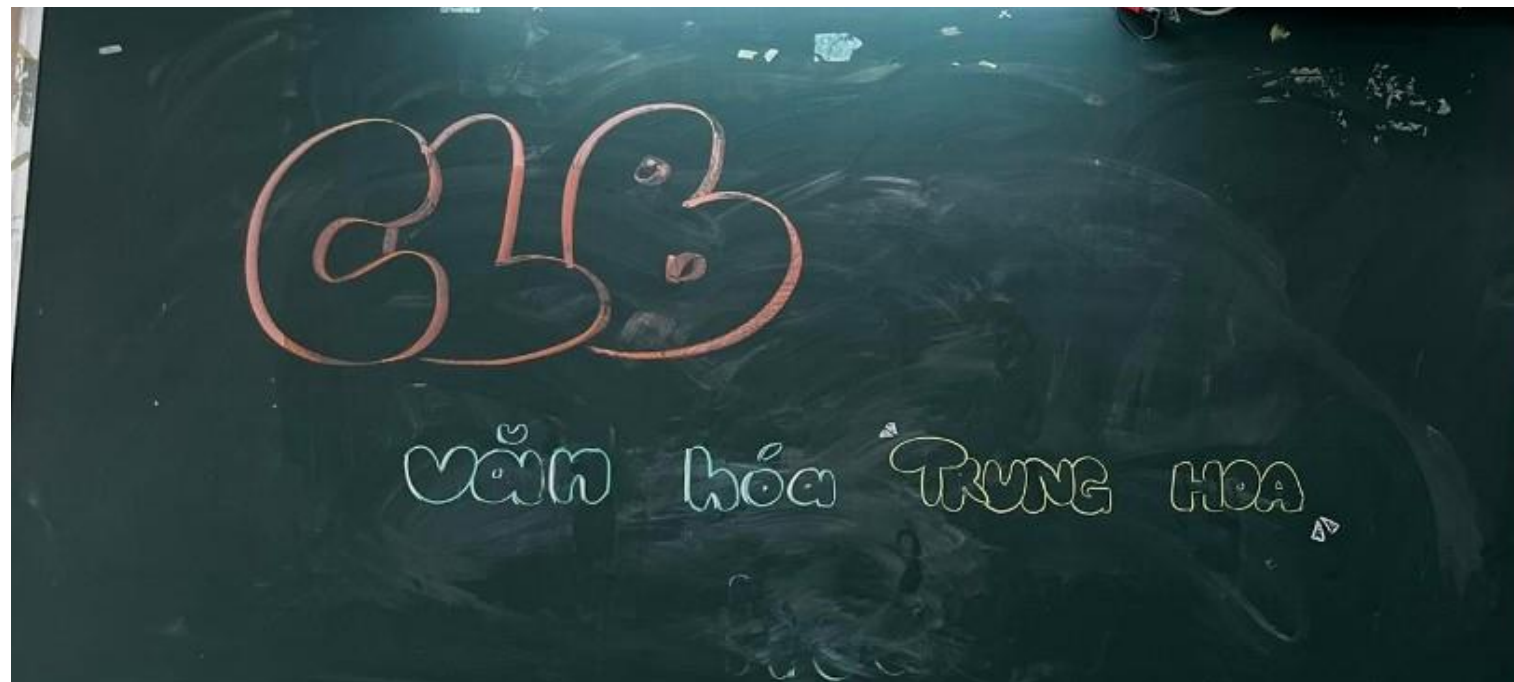


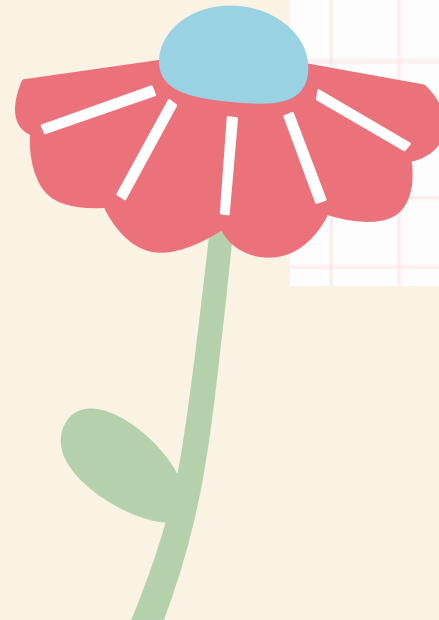
Tổng kết hoạt động tháng 6

CLB Văn Hóa Trung Hoa XiangFeng

Mong chờ một năm
rực rỡ và kỳ diệu!

Nhìn lại tháng qua tụi mình đã làm gì
nhaaaa

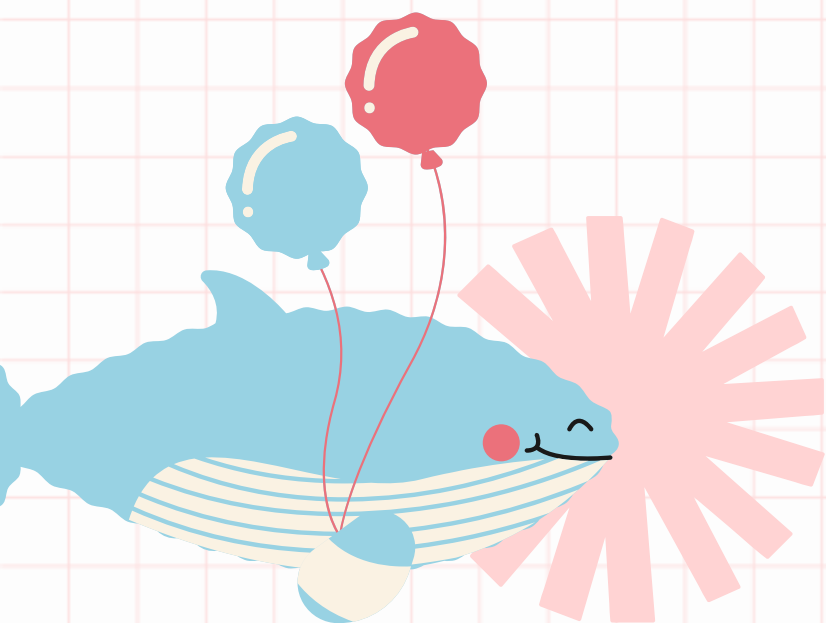


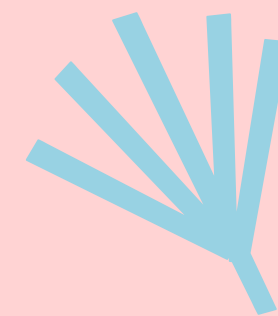
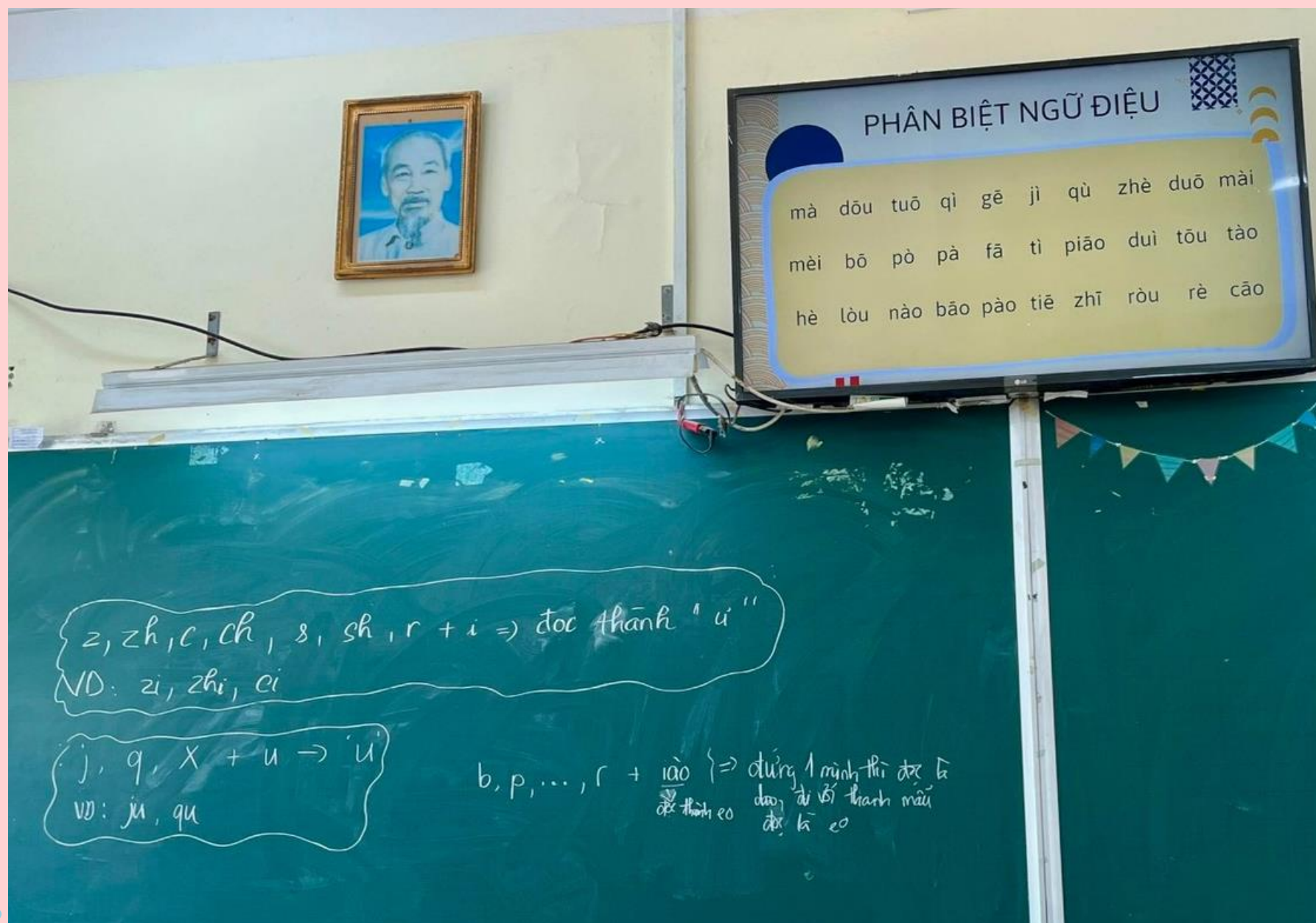
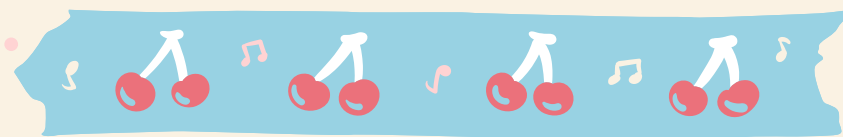


Cùng nhau học tiếng Trung nè

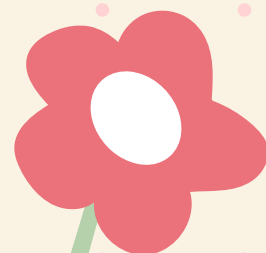


A: 你好
B: 你好
A: 你是学生吗?
B: 我是学生
A: 她是你老师吗?
B: 她不是我老师
A: 你不是哪国人?
B: 我是越南人 你呢?
A: 我也是越南人
A: 认识你 很高兴
B: 我也是
A: 再见
B: 再见





Học phát âm

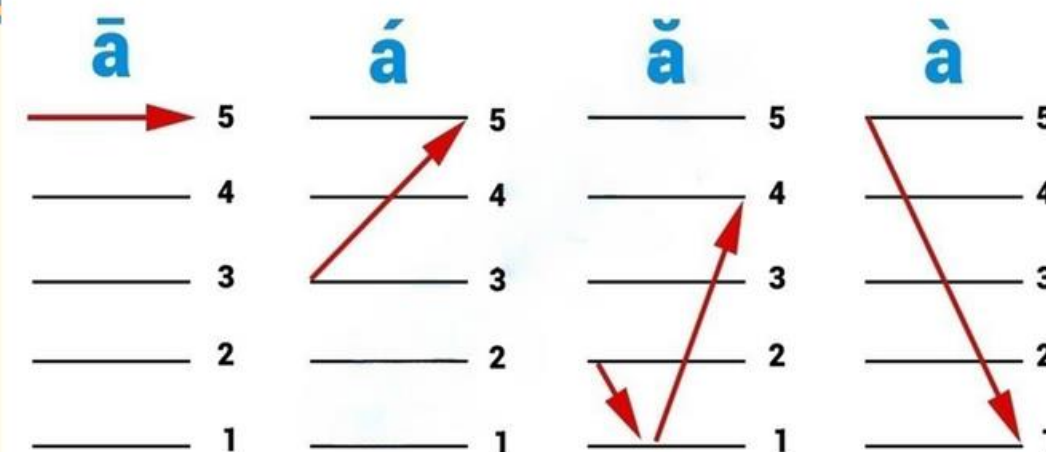


PHÂN BIỆT NGỮ ĐIỆU

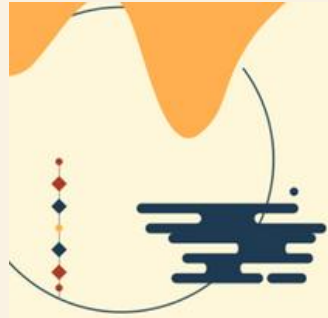
mà dōu tuō qì gē jì qù zhè duō mài
mèi bō pò pà fā tì piāo duì tōu tào
hè lòu nào báo pào tiē zhī ròu rè cāo

Học ngữ điệu và
thanh điệu

THANH ĐIỆU



4. Từ vựng



你 /nǐ/ : bạn

好 /hǎo/ : tốt, đẹp, hay, ngon

您 /nín/ : ngài, bà, ông

你好 /nǐ hǎo/ : xin chào

再见 /zàijiàn/ : tạm biệt, hẹn gặp

国家 /guó/ : nước, quốc gia

人 /rén/ : người

越南人 /Yuènnán rén/

người Việt Nam

中国人 /Zhōngguó rén/

người Trung Quốc

Học từ vựng và ngữ pháp

5. Ngữ pháp với 吗



Adj + 吗

V + 吗

VD: 你好吗?

VD: 他是你老师吗?

=> 我好。

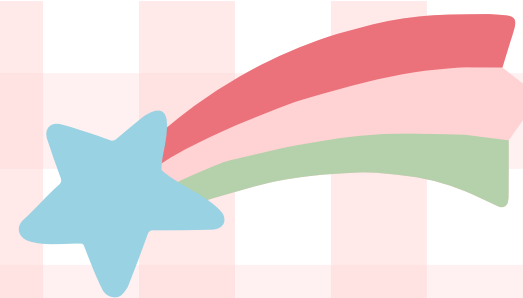
=> 他是我老师。

=> 我不好。

=> 他不是我老

Hình ảnh các bạn trong câu lạc bộ cùng nhau học





**Ngoài những giờ sinh hoạt
chúng mình còn giải trí
bằng cách ăn uống nè**

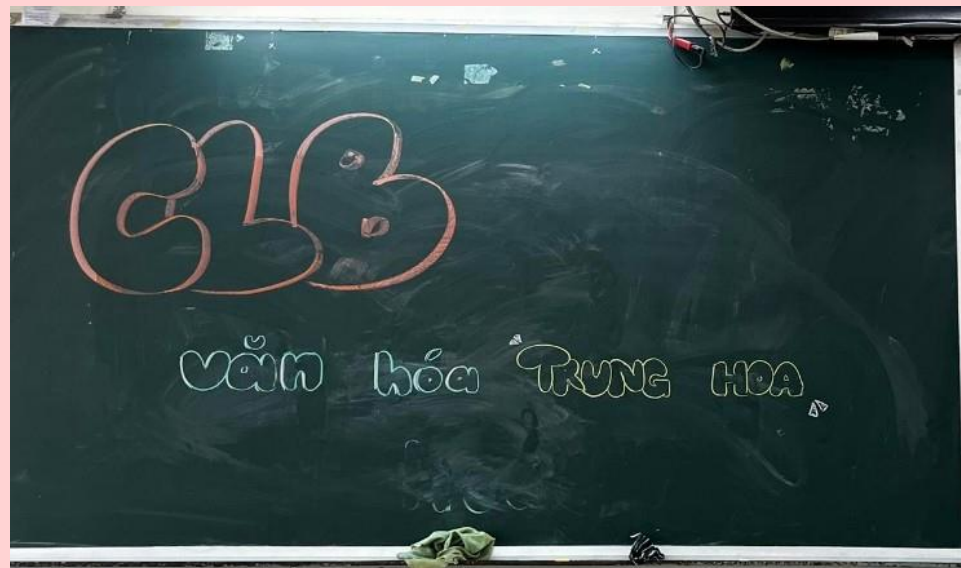


YAY!



**Chúng mình còn
cùng nhau trò
chuyện để hiểu
nhau hơn nà**





Trong 1 tháng qua
được hành cùng câu
lạc bộ, chúng mình
vẫn luôn hỗ trợ giúp
đỡ lẫn nhau và luôn
cùng nhau để phát
triển câu lạc bộ.





Hết rồi

**Mong tháng sau câu lạc bộ chúng ta
vẫn tiếp tục phát huy nhaa!!**

Cảm ơn mọi người.

XIEXIE

